BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o): **10024/VAQ09-01/25-00**

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: *Pursuant to the Technical document N^0*	**12723/24/AH**	Ngày **31/12/2024** *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: *Standard, regulation applied*	**QCVN 09 : 2015/BGTVT**	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: *Pursuant to the results of C.O.P examination record N^0*	**290164/290621/02/24/01**	Ngày **12/06/2024** *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: *Pursuant to the results of Testing report N^0*	**11673/24/BC**	Ngày **30/12/2024** *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle Type)*: **Ô tô tải thùng kín**
Nhãn hiệu *(Trademark)*: **CHENGLONG** Mã kiểu loại *(Model Code)*: **LZ1310H5FBT/TTCM-TKSC**
Tên thương mại *(Commercial Name)*: ---
Mã số khung *(Frame number code)*: **LNXAEM0B***********

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:	**11970**	kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục *(Distribution on axles)*:	**3405 / 3405 / 2580 / 2580**	kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn): *(Seating capacity including driver)*:	**02 (02+0 +0 +0)**	người
Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất *(Design/ Authorized pay load)*:	**17900 / 17900**	kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất *(Design/ Authorized total mass)*:	**30000 / 30000**	kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục *(Distribution on axles)*:	**6000 / 6000 / 9000 / 9000**	kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép lớn nhất *(Designed/ Authorized)*:	--- / ---	kg
Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao)*(Overall: length x width x height)*:	**12200** x **2500** x **3990**	mm
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc:	**9900**/--- x **2420**/--- x **2360**/---	mm
Số trục xe: **4** — Khoảng cách trục *(Wheel space)*:	**1950 + 4900 + 1350**	mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: **8 x 4** — Vết bánh xe các trục *(Axles track)*:	**2075 / 2075 / 1860 / 1860**	mm

Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, Type)*: **YC6A290-50, 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp**

Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:	**213** / **2300**	kW/rpm
Loại nhiên liệu *(Fuel)*: **Diesel** — Thể tích làm việc :	**7520**	cm^3

Số lượng; Cỡ lốp:	Trục 1: **2; 12R22.5**	Trục 2: **2; 12R22.5**	Trục 3: **4; 12R22.5**
(Qty, Tyre size)	Trục 4: **4; 12R22.5**	Trục 5: ---	Trục 6: ---

Hệ thống lái *(Driver system)*: **Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thuỷ lực**
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*: **Tang trống/ Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén**
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*: **Tang trống; Bánh xe trục 3, 4; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh**
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**
(Name and address of manufacturer) **Số 2B, Ngách 629/12, Phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**
(Name and address of assembly plant) **Tiểu Khu Phú Gia, Thị Trấn Phú Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(The product is in compliance with the)* **QCVN 09 : 2015/BGTVT.**

Ghi chú:- Thành bên thùng hàng có bố trí cửa xếp, dỡ hàng.
- Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá

Hà Nội, ngày **08** *tháng* **01** *năm* **2025**
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Doãn Mạnh Hùng

BẢN ĐIỆN TỬ